

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN AC QUY MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	9

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh** Số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 13) ngày 18 tháng 12 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Văn Tiên	Chủ tịch (từ ngày 29 tháng 2 năm 2016)
Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 2 năm 2016)
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
Bà Phạm Kiều Diễm	Thành viên
Ông Ngô Đình Luyện	Thành viên
Ông Cao Trọng Miên	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban
Ông Tạ Duy Linh	Thành viên
Bà Bùi Thu Hằng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

**Trụ sở chính**

321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.13 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 3 năm 2016. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán này đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 10 tháng 8 năm 2015.

**Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2016-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5558  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.164.650.380.178</b>	<b>890.569.482.441</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>275.303.774.973</b>	<b>132.718.096.879</b>
111	Tiền		135.303.774.973	92.718.096.879
112	Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	40.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>220.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>4</b>	220.000.000.000	200.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>180.408.762.631</b>	<b>109.863.293.067</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>5</b>	149.619.900.013	72.266.232.794
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.370.201.166	27.550.166.480
136	Phải thu ngắn hạn khác	<b>6</b>	15.276.865.790	12.037.746.085
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<b>7</b>	(2.954.510.949)	(2.051.100.538)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		96.306.611	60.248.246
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>480.212.239.260</b>	<b>437.076.456.605</b>
141	Hàng tồn kho		495.527.903.231	452.572.826.457
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.315.663.971)	(15.496.369.852)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.725.603.314</b>	<b>10.911.635.890</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.730.823.648	3.720.897.514
152	Thuế GTGT được khấu trừ		5.994.779.666	7.190.738.376
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>391.245.952.706</b>	<b>373.644.583.331</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>293.304.621.744</b>	<b>315.661.022.116</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	<b>9(a)</b>	263.653.744.664	284.914.847.976
222	Nguyên giá		730.555.938.842	719.779.006.909
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(466.902.194.178)	(434.864.158.933)
227	Tài sản cố định vô hình	<b>9(b)</b>	29.650.877.080	30.746.174.140
228	Nguyên giá		57.567.728.716	57.567.728.716
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.916.851.636)	(26.821.554.576)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>47.789.660.606</b>	<b>8.542.154.671</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>10</b>	47.789.660.606	8.542.154.671
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.600.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<b>11</b>	3.600.000.000	3.600.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>46.551.670.356</b>	<b>45.841.406.544</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	<b>12</b>	5.491.861.821	2.407.932.898
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>13</b>	8.487.417.577	9.005.082.120
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	<b>8</b>	32.122.890.958	34.248.891.526
268	Tài sản dài hạn khác		449.500.000	179.500.000
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.555.896.332.884</b>	<b>1.264.214.065.772</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.015.837.025.991</b>	<b>758.103.792.756</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.012.217.025.991</b>	<b>753.980.792.756</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	101.945.942.762	94.330.348.979
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.361.856.966	13.886.036.753
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	15	7.504.182.255	19.700.051.233
314	Phải trả người lao động		106.738.034.013	116.533.424.916
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	157.583.967.974	69.038.956.110
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	33.215.446.680	1.143.885.410
320	Vay ngắn hạn	18	584.515.589.148	421.442.078.873
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	7.861.885.482	7.281.312.372
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	7.510.120.711	10.624.698.110
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>3.620.000.000</b>	<b>4.123.000.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác		3.620.000.000	4.123.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>540.059.306.893</b>	<b>506.110.273.016</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>540.059.306.893</b>	<b>506.110.273.016</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	464.717.070.000	309.812.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	21	464.717.070.000	309.812.930.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.584.699.224	62.295.088.755
415	Cổ phiếu quỹ	21	-	(14.419.110.657)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	-	93.729.583.577
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	73.757.537.669	54.691.781.341
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		23.710.488.341	109.015.241.950
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm này		50.047.049.328	25.548.585.891
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.555.896.332.884</b>	<b>1.264.214.065.772</b>

Lê Thị Cẩm Tú  
Người lập

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.322.149.830.468	1.126.843.683.209
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	186.734.793.123	74.505.948.248
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 – 02)	1.135.415.037.345	1.052.337.734.961
11	Giá vốn hàng bán	953.871.770.115	874.321.058.434
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 – 11)	181.543.267.230	178.016.676.527
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.869.732.546	7.834.343.933
22	Chi phí tài chính	8.266.151.407	14.943.526.177
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	6.535.246.178	3.827.915.485
25	Chi phí bán hàng	83.984.757.028	89.781.391.961
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.804.009.122	19.462.187.123
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) – (25 + 26)}	65.358.082.219	61.663.915.199
31	Thu nhập khác	798.701.491	1.225.112.899
32	Chi phí khác	531.310.497	106.791.928
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	267.390.994	1.118.320.971
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	65.625.473.213	62.782.236.170
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.060.759.342	22.244.742.567
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	517.664.543	(6.784.400.092)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	50.047.049.328	47.321.893.695
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	969	916

Lê Thị Cẩm Tú  
Người lập

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	65.625.473.213	62.782.236.170
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	33.133.332.305	32.541.294.000
03	Các khoản dự phòng	1.303.277.640	8.571.084.125
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	203.287.432	2.706.916.749
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.946.983.961)	(7.203.836.702)
06	Chi phí lãi vay	6.535.246.178	3.827.915.485
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	97.853.632.807	103.225.609.827
09	Tăng các khoản phải thu	(69.912.059.153)	(55.348.953.595)
10	Tăng hàng tồn kho	(40.829.076.206)	(21.152.118.483)
11	Tăng các khoản phải trả	66.067.283.970	50.061.291.080
12	Tăng chi phí trả trước	(2.093.855.057)	(2.072.296.508)
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.850.891.465)	(3.891.824.278)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.532.535.384)	(13.674.534.873)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.114.577.399)	(1.935.402.723)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28.587.922.113	55.211.770.447
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(50.024.437.868)	(9.383.324.526)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	562.417.140
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(200.000.000.000)	(185.000.000.000)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn	180.000.000.000	170.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.911.539.516	7.278.502.895
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(64.112.898.352)	(16.542.404.491)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	14.883.277.549	-
33	Thu từ vay ngắn hạn	984.322.055.761	703.922.523.480
34	Chi trả nợ gốc vay	(821.248.545.486)	(739.547.813.219)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	(19.146.899.207)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	177.956.787.824	(54.772.188.946)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	142.431.811.585	(16.102.822.990)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	132.718.096.879	200.636.882.571
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	153.866.509	137.871.395
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	275.303.774.973	184.671.930.976

Lê Thị Cẩm Tú  
Người lập

Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 9 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 13) ngày 18 tháng 12 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 1.126 nhân viên (2015: 1.093 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.7 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 5 năm
Khác	5 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 50 năm.

Tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.10 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Các khoản dự phòng (tiếp theo)***Trợ cấp thôi việc*

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Tuy nhiên, Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng (“CMKTVN18”). Nếu Công ty tuân thủ CMKTVN18, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được ước tính là 26.771.865.924 Đồng Việt Nam và các ảnh hưởng có liên quan sẽ được ghi nhận vào các báo cáo tài chính phù hợp.

**2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.15 Phân chia lợi nhuận thuần****(a) Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****(c) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.16 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi được hưởng.

**2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa chủ yếu bao gồm các chi phí quảng cáo, khuyến mãi, chi phí bảo hành sản phẩm, và chi phí vận chuyển.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

**2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2016</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2015</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	960.506.196	433.178.872
Tiền gửi ngân hàng	132.915.025.377	92.284.918.007
Tiền đang chuyển	1.428.243.400	-
Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	40.000.000.000
	<u>275.303.774.973</u>	<u>132.718.096.879</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng.

**4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 7,1% (2015: 6,2% đến 6,7%).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2016</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2015</b> <b>VND</b>
Ông Chea Ly Veng	17.468.181.675	14.855.982.856
Công ty Honda Việt Nam	4.940.242.688	7.649.654.215
Công ty TNHH MTV SX & LR Ô tô tải Chu Lai	7.820.271.159	6.137.572.050
Các khách hàng khác	119.391.204.491	43.623.023.673
	<u>149.619.900.013</u>	<u>72.266.232.794</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 5.184.243.733 đồng và 2.147.748.833 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số 7.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2016</b>		<b>31.12.2015</b>	
	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	12.399.555.556	-	9.364.111.111	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.877.310.234	-	2.563.117.017	-
Phải thu khác	-	-	110.517.957	-
	<u>15.276.865.790</u>	<u>-</u>	<u>12.037.746.085</u>	<u>-</u>

**7 NỢ KHÓ ĐÒI**

	<b>30.6.2016</b>			<b>Thời gian</b> <b>quá hạn</b> <b>Ngày</b>
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị có</b> <b>thẻ thu hồi</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	
Shatou Seincere Trading Ltd	2.027.898.622	-	608.369.587	6 tháng đến 1 năm
Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Phương	1.361.678.197	-	1.361.678.197	Trên 3 năm
Faith Chemicals Enterprises Ltd	1.085.570.199	-	325.671.060	6 tháng đến 1 năm
Khác	709.096.715	50.304.610	658.792.105	Trên 3 năm
	<u>5.184.243.733</u>	<u>50.304.610</u>	<u>2.954.510.949</u>	

**7 NỢ KHÓ ĐÒI (tiếp theo)**

	31.12.2015			Thời gian quá hạn Ngày
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Phương	1.361.678.197	-	1.361.678.197	Trên 3 năm
Hợp tác xã Dịch vụ và Thương mại Hợp Lực	256.132.002	-	256.132.002	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Phương	151.677.800	42.504.000	109.173.800	Từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114.952.000	-	114.952.000	Trên 3 năm
Khác	263.308.834	54.144.295	209.164.539	Trên 3 năm
	<u>2.147.748.833</u>	<u>96.648.295</u>	<u>2.051.100.538</u>	

Ban Giám đốc Công ty tin rằng dự phòng phải thu khó đòi là phù hợp.

**8 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	206.946.715.272	-	131.042.277.032	-
Thành phẩm	107.604.207.078	(1.095.209.580)	128.343.764.791	(1.275.915.461)
Chi phí SXKD dở dang	100.454.706.261	-	111.595.355.300	-
Hàng đang đi trên đường	77.636.991.683	-	78.772.670.195	-
Công cụ, dụng cụ	2.884.116.286	-	2.797.803.524	-
Hàng hóa	1.166.651	-	20.955.615	-
	<u>495.527.903.231</u>	<u>(1.095.209.580)</u>	<u>452.572.826.457</u>	<u>(1.275.915.461)</u>
Công cụ và dụng cụ dài hạn	<u>32.122.890.958</u>	<u>(14.220.454.391)</u>	<u>34.248.891.526</u>	<u>(14.220.454.391)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.496.369.852	3.208.674.175
Tăng dự phòng	48.726.143	24.199.411.608
Hoàn nhập dự phòng	(229.432.024)	(11.911.715.931)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.315.663.971</u>	<u>15.496.369.852</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm giá trị giảm giá của thành phẩm và chậm luân chuyển của công cụ dụng cụ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Dụng cụ văn phòng VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	135.748.079.758	550.457.453.203	23.448.563.363	8.844.005.285	1.280.905.300	<b>719.779.006.909</b>
Mua trong kỳ	-	7.502.062.228	-	64.218.000	839.887.000	<b>8.406.167.228</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	1.254.572.550	1.116.192.155	-	-	<b>2.370.764.705</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>135.748.079.758</u>	<u>559.214.087.981</u>	<u>24.564.755.518</u>	<u>8.908.223.285</u>	<u>2.120.792.300</u>	<b><u>730.555.938.842</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	60.437.718.433	351.064.742.750	14.061.148.050	8.342.936.333	957.613.367	<b>434.864.158.933</b>
Khấu hao trong kỳ	4.572.522.747	25.730.040.087	1.184.280.087	427.795.753	123.396.571	<b>32.038.035.245</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>65.010.241.180</u>	<u>376.794.782.837</u>	<u>15.245.428.137</u>	<u>8.770.732.086</u>	<u>1.081.009.938</u>	<b><u>466.902.194.178</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>75.310.361.325</u>	<u>199.392.710.453</u>	<u>9.387.415.313</u>	<u>501.068.952</u>	<u>323.291.933</u>	<b><u>284.914.847.976</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>70.737.838.578</u>	<u>182.419.305.144</u>	<u>9.319.327.381</u>	<u>137.491.199</u>	<u>1.039.782.362</u>	<b><u>263.653.744.664</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 174.242 triệu đồng (2015: 156.481 triệu đồng).

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	47.293.702.056	5.055.248.004	5.218.778.656	<b>57.567.728.716</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	20.701.379.672	4.257.348.488	1.862.826.416	<b>26.821.554.576</b>
Khấu hao trong kỳ	271.680.439	205.044.675	618.571.946	<b>1.095.297.060</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	20.973.060.111	4.462.393.163	2.481.398.362	<b>27.916.851.636</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	26.592.322.384	797.899.516	3.355.952.240	<b>30.746.174.140</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	26.320.641.945	592.854.841	2.737.380.294	<b>29.650.877.080</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 19.663 triệu đồng (2015: 19.398 triệu đồng).

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.542.154.671	5.634.772.664
Tăng trong kỳ/năm	42.731.725.186	9.170.177.409
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(2.370.764.705)	(4.792.295.402)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(1.470.500.000)
Khác	(1.113.454.546)	-
Số dư cuối kỳ/năm	47.789.660.606	8.542.154.671

Các công trình xây dựng dở dang cơ bản lớn như sau:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Máy móc thiết bị	32.880.370.607	3.843.033.354
Khác	14.909.289.999	4.699.121.317
	47.789.660.606	8.542.154.671

**11 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

<b>Đơn vị</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy phép đầu tư</b>	<b>Sở hữu thực tế (%)</b>
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú	Kinh doanh bất động sản, và bán nguyên vật liệu, thiết bị được sử dụng trong xây dựng	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310500637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 12 năm 2010 và lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 29 tháng 4 năm 2014	2,25%

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30.6.2016 VND</b>	<b>31.12.2015 VND</b>
Công cụ, dụng cụ	4.128.088.651	2.225.628.304
Khác	1.363.773.170	182.304.594
	<u>5.491.861.821</u>	<u>2.407.932.898</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND</b>	<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	2.407.932.898	6.544.748.557
Tăng trong kỳ/năm	4.832.092.711	1.319.579.225
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.748.163.788)	(5.456.394.884)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.491.861.821</u>	<u>2.407.932.898</u>

**13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	<b>30.6.2016 VND</b>	<b>31.12.2015 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	9.005.082.120	4.024.530.683
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(517.664.543)	4.980.551.437
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.487.417.577</u>	<u>9.005.082.120</u>

**13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau:

	<b>30.6.2016</b>	<b>31.12.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí phải trả	4.046.263.293	4.627.244.636
Dự phòng bảo hành	1.378.021.490	1.274.589.492
Dự phòng phải thu khó đòi	-	3.974.022
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.063.132.794	3.099.273.970
	<u>8.487.417.577</u>	<u>9.005.082.120</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm 2016 và 2015 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30.6.2016</u>		<u>31.12.2015</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	21.860.483.495	21.860.483.495	8.391.491.832	8.391.491.832
Thai United Plastic Industry Ltd.	11.334.763.417	11.334.763.417	7.455.566.009	7.455.566.009
Thai United Industry Company Ltd.	8.577.931.520	8.577.931.520	9.137.011.000	9.137.011.000
Glencore Singapore Pte. Ltd.	-	-	14.491.286.756	14.491.286.756
Samji Metal IND Ltd.	-	-	12.524.023.279	12.524.023.279
Khác	58.396.220.330	58.396.220.330	41.559.710.823	41.619.710.823
Bên liên quan (Thuyết minh số 36(b))	1.776.544.000	1.776.544.000	771.259.280	711.259.280
	<u>101.945.942.762</u>	<u>101.945.942.762</u>	<u>94.330.348.979</u>	<u>94.330.348.979</u>



**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 30.6.2016 VND
Thuế TNDN	3.965.216.144	15.060.759.342	12.532.535.384	6.493.440.102
Thuế thu nhập cá nhân	491.984.926	1.818.589.837	1.833.881.118	476.693.645
Thuế GTGT	4.648.648.986	5.256.576.858	9.366.933.352	538.292.492
Tiền thuê đất và thuế khác	10.594.201.177	3.974.067.786	14.572.512.947	(4.243.984)
	<u>19.700.051.233</u>	<u>26.109.993.823</u>	<u>38.305.862.801</u>	<u>7.504.182.255</u>

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Chiết khấu, chi phí bán hàng phải trả cho nhà phân phối	146.910.375.739	62.761.364.847
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	-	1.520.097.568
Chi phí bảo hiểm nhân thọ, hưu trí tự nguyện	6.725.000.000	-
Chi phí vận chuyển	2.266.754.640	3.626.517.141
Chi phí lãi vay	188.198.310	614.306.554
Chi phí phải trả khác	1.473.639.285	516.670.000
	<u>157.563.967.974</u>	<u>69.038.956.110</u>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Cổ tức phải trả	30.981.293.000	-
Kinh phí công đoàn	1.566.159.436	885.648.580
Bảo hiểm xã hội	37.326.293	95.582.084
Phải trả khác	630.667.951	162.654.746
	<u>33.215.446.680</u>	<u>1.143.885.410</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

**Mẫu số B 09 – DN**

**18 VAY NGẮN HẠN**

	<b>Tại ngày 1.1.2016 VND</b>	<b>Tăng VND</b>	<b>Giảm VND</b>	<b>Tại ngày 30.6.2016 VND</b>
Vay ngân hàng	<u>421.442.078.873</u>	<u>984.322.055.761</u>	<u>821.248.545.486</u>	<u>584.515.589.148</u>

Đây là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng. Chi tiết cụ thể như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất (năm)</b>	<b>30.6.2016 VND</b>	<b>31.12.2015 VND</b>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	1,4 %	48.081.054.334	22.561.844.637
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	1,5%	38.956.218.782	5.869.629.014
	VND	4,1%	-	47.438.626.149
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	USD	1,4%	-	26.038.681.089
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	USD	1,4%	121.500.397.375	63.989.642.718
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	4.1% - 4.6%	166.225.958.806	255.543.655.266
	USD	1.5%	209.751.959.851	-
			<u><b>584.515.589.148</b></u>	<u><b>421.442.078.873</b></u>

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2016</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2015</b> <b>VND</b>
Dự phòng chi phí bảo hành	6.890.107.451	6.372.947.458
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	971.778.031	908.364.914
	<u>7.861.885.482</u>	<u>7.281.312.372</u>

Biến động của khoản dự phòng bảo hành, chi phí sửa chữa và bảo dưỡng TSCĐ định kỳ trong kỳ như sau:

	<b>Cho kỳ 6</b> <b>tháng kết</b> <b>thúc ngày</b> <b>30.6.2016</b> <b>VND</b>	<b>Cho năm tài</b> <b>chính kết</b> <b>thúc ngày</b> <b>31.12.2015</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	7.281.312.372	6.908.915.025
Dự phòng lập trong kỳ/năm	3.906.776.713	908.364.914
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ/năm	(3.326.203.603)	(535.967.567)
	<u>7.861.885.482</u>	<u>7.281.312.372</u>

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Cho kỳ 6</b> <b>tháng kết</b> <b>thúc ngày</b> <b>30.6.2016</b> <b>VND</b>	<b>Cho năm tài</b> <b>chính kết</b> <b>thúc</b> <b>ngày</b> <b>31.12.2015</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	10.624.698.110	5.588.872.526
Tăng trong kỳ/năm	219.600.000	10.051.397.232
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ/năm	(3.334.177.399)	(5.015.571.648)
	<u>7.510.120.711</u>	<u>10.624.698.110</u>

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	84.681.949.730	109.015.241.950	<b>511.451.599.778</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	90.476.338.470	<b>90.476.338.470</b>
Cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(85.865.268.000)	<b>(85.865.268.000)</b>
Cổ tức bằng cổ phiếu	39.934.500.000	-	-	-	(39.934.500.000)	-
Phân phối quỹ	-	-	-	9.047.633.847	(9.047.633.847)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.952.397.232)	<b>(9.952.397.232)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	309.812.930.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	93.729.583.577	54.691.781.341	<b>506.110.273.016</b>
Tăng vốn cổ phần (*)	154.904.140.000	(61.174.556.423)	-	(93.729.583.577)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	50.047.049.328	<b>50.047.049.328</b>
Cổ tức bằng tiền mặt (**)	-	-	-	-	(30.981.293.000)	<b>(30.981.293.000)</b>
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	464.166.892	14.419.110.657	-	-	<b>14.883.277.549</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	464.717.070.000	1.584.699.224	-	-	73.757.537.669	<b>540.059.306.893</b>

(\*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 9 tháng 5 năm 2016, Công ty đã phát hành cổ phiếu (tỷ lệ 2:1) để tăng vốn cổ phần từ các nguồn vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, theo thứ tự ưu tiên: Quỹ đầu tư phát triển, Thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(\*\*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 9 tháng 5 năm 2016, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ.

**22 VỐN CỔ PHẦN**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	46.471.707	-	30.981.293	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.471.707	-	30.981.293	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	(362.812)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	-	30.618.481	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn của nhà nước	23.853.927	51,33%	15.716.466	51,33%
Phần vốn của các đối tượng khác	22.617.780	48,67%	14.902.015	48,67%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	100%	30.618.481	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần**

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	26.987.843	269.878.430.000	<b>269.878.430.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	3.993.450	39.934.500.000	<b>39.934.500.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	30.981.293	309.812.930.000	<b>309.812.930.000</b>
Cổ phiếu mới phát hành	15.490.414	154.904.140.000	<b>154.904.140.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	46.471.707	464.717.070.000	<b>464.717.070.000</b>

**23 CỔ TỨC**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	30.981.293.000	125.799.768.000
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	-	(39.934.500.000)
Cổ tức chi trả bằng tiền	-	(85.865.268.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.981.293.000</u>	<u>-</u>
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ/năm tài chính:		
+ Cổ tức cổ phiếu thường	30.981.293.000	125.799.768.000

**24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	50.047.049.328	47.321.893.695
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.004.704.933)	(4.732.189.369)
	<u>45.042.344.395</u>	<u>42.589.704.326</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>46.471.707</u>	<u>46.471.707</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>969</u>	<u>916</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2016 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

**24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Ngoài ra, lợi nhuận của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh lại số với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính kỳ trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ trước. Đồng thời, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cũng được điều chỉnh tăng nhằm phản ánh ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm từ Thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển trong kỳ.

**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 3.352.800.000 đồng và 1.641.400.000 đồng tương ứng với kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Thuyết minh 37(a)).

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30.6.2016		31.12.2015	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	1.142.156,32	25.515.772.191	1.567.494,08	35.189.521.785
EUR	240,43	5.982.860	245,89	6.005.343
		<u>25.521.755.051</u>		<u>35.195.527.128</u>

**26 DOANH THU BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu pin và ắc quy	<u>1.322.149.830.468</u>	<u>1.126.843.683.209</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	<u>186.734.793.123</u>	<u>74.505.948.248</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>		
Doanh thu thuần pin và ắc quy	<u>1.135.415.037.345</u>	<u>1.052.337.734.961</u>

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	954.052.475.996	865.618.016.678
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(180.705.881)	8.703.041.756
	<u>953.871.770.115</u>	<u>874.321.058.434</u>

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.946.983.961	6.641.419.562
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.922.748.585	1.192.924.371
	<u>10.869.732.546</u>	<u>7.834.343.933</u>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	6.535.246.178	3.827.915.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.526.532.349	8.155.814.422
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	204.372.880	2.706.916.749
Chiết khấu thanh toán	-	252.879.521
	<u>8.266.151.407</u>	<u>14.943.526.177</u>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	22.242.739.129	38.652.650.701
Chi phí nhân viên	16.852.262.840	13.242.264.066
Chi phí thuê xe	11.727.461.087	10.180.032.338
Chi phí bảo hành	5.786.045.378	4.582.410.527
	<u>56.608.508.434</u>	<u>66.667.357.632</u>



**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	13.906.017.621	10.653.384.259
Chi phí hội họp	4.859.511.891	453.769.665
Chi phí khấu hao	1.025.062.531	1.103.184.572
Phí ngân hàng	1.257.337.559	1.034.910.849
	<u>13.906.017.621</u>	<u>10.653.384.259</u>

**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	764.479.803.614	704.273.125.940
Chi phí nhân công	127.372.499.195	100.096.614.309
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.133.332.305	32.541.294.000
Các chi phí khác bằng tiền	111.909.607.584	171.994.923.772
	<u>1.036.895.242.698</u>	<u>1.008.905.958.021</u>

**33 THU NHẬP KHÁC**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bán phế liệu	145.736.365	566.742.317
Lãi do thanh lý tài sản	-	562.417.140
Thu nhập khác	652.965.126	95.953.442
	<u>798.701.491</u>	<u>1.225.112.899</u>

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Doanh thu và chi tiêu vốn bộ phận dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Xuất Khẩu		Tổng	
	1.1.2016 đến 30.6.2016 VND	1.1.2015 đến 30.6.2015 VND	1.1.2016 đến 30.6.2016 VND	1.1.2015 đến 30.6.2015 VND	1.1.2016 đến 30.6.2016 VND	1.1.2015 đến 30.6.2015 VND
Doanh thu thuần	905.392.185.649	844.154.913.665	230.022.851.696	208.182.821.296	1.135.415.037.345	1.052.337.734.961
Chi tiêu vốn	50.024.437.868	9.383.324.526	-	-	50.024.437.868	9.383.324.526
	<b>30.6.2016 VND</b>	<b>1.1.2016 VND</b>	<b>30.6.2016 VND</b>	<b>1.1.2016 VND</b>	<b>30.6.2016 VND</b>	<b>1.1.2016 VND</b>
Tài sản của bộ phận	1.555.896.332.884	1.264.214.065.772	-	-	1.555.896.332.884	1.264.214.065.772

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2015: 22%) như sau.

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.625.473.213	62.782.236.170
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	13.125.094.643	13.812.091.957
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	182.291.990	20.651.472
Dự phòng thiếu của năm trước	2.271.037.252	1.627.599.046
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	15.578.423.885	15.460.342.475
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành (*)	15.060.759.342	22.244.742.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 13)	517.664.543	(6.784.400.092)
	15.578.423.885	15.460.342.475

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

***i) Mua hàng hóa***

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.06.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	8.384.028.670	10.690.420.500
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	516.512.229	269.243.754
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	162.454.600	139.090.450
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	426.525.000	329.120.000
	9.489.520.499	11.427.874.704

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*ii) Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt*

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.06.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và các quyền lợi gộp khác	812.151.401	2.741.160.910

*iii) Hoạt động tài chính*

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.06.2016</b>	<b>30.6.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi trả cổ tức	-	79.872.063.407

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

*i) Phải trả người bán (Thuyết minh 14)*

	<b>30.06.2016</b>	<b>31.12.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.618.940.950	754.781.280
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	128.411.250	-
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	29.191.800	16.478.000
	<u>1.776.544.000</u>	<u>771.259.280</u>

**37 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30.6.2016</b>	<b>31.12.2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.683.200.000	986.400.000
Trong vòng hai đến năm năm	669.600.000	655.000.000
	<u>3.352.800.000</u>	<u>1.641.400.000</u>

## 37 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

## (b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Máy móc và thiết bị	12.595.657.096	35.806.698.997
Nhà cửa và vật kiến trúc	10.890.991.385	2.554.931.420
Hệ thống điện	-	1.194.756.000
Khác	4.654.900.571	2.840.518.992
	28.141.549.052	42.396.905.409

## 38 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số số liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu trình bày của kỳ kế toán hiện hành. Chi tiết cụ thể như sau:

Mã số	Chi tiêu	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu đã phân loại lại VND
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	34.414.602.890	40.091.345.358	74.505.948.248
10	<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>1.092.429.080.319</b>	<b>(40.091.345.358)</b>	<b>1.052.337.734.961</b>
20	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng</b>	<b>218.108.021.885</b>	<b>(40.091.345.358)</b>	<b>178.016.676.527</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	7.972.215.328	(137.871.395)	7.834.343.933
22	Chi phí tài chính	15.081.397.572	(137.871.395)	14.943.526.177
25	Chi phí bán hàng	129.872.737.319	(40.091.345.358)	89.781.391.961

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2016.



Lê Thị Cẩm Tú  
Người lập





Nguyễn Duy Hưng  
Kế toán trưởng

Trần Thanh Văn  
Tổng Giám đốc